

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2022/DS-PT

Ngày: 28/3/2022

V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đạt

Các Thẩm phán:

Bà Trần Thị Kim Em

Bà Trương Thị Tuyết Linh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Lê Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 03 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2022 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2022/DS-ST ngày 23/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

1. Huỳnh Văn H, sinh năm 1963;

2. Huỳnh Duy K, sinh năm 1995;

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông H:* Huỳnh Duy K. (có mặt)

Theo văn bản ủy quyền ngày 27/5/2021.

**- Bị đơn:**

1. Trần Thị T, sinh năm 1959; (có mặt)

2. Nguyễn Văn T1, sinh năm 1961;

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1944; (có mặt)

Địa chỉ: Đường R, Phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Theo văn bản ủy quyền ngày 03/3/2022.

3. Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1981; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn – Trần Thị T, Nguyễn Văn T1.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm;

*Nguyên đơn – ông Huỳnh Văn H, anh Huỳnh Duy K cùng trình bày:*

Vào ngày 18/11/2011, bà Trần Thị T cùng con trai là anh Nguyễn Hữu T2 đến nhà bà Phạm Thị H1 (bà H1 đã chết) vay số tiền 248.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng) cho chồng bà là ông Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Hữu T2 đóng ghe sắt chở lúa thuê cho lái mua lúa. Thời hạn vay là 84 tháng đến ngày 18/11/2018 sẽ trả cả vốn lẫn lãi. Việc vay tiền có làm biên nhận do bà H1 viết, bà T có đọc lại và ký tên nhận nợ vào biên nhận nợ, ông T1 và anh T2 không có ký tên vào biên nhận nợ. Khi vay không có ghi lãi suất vào biên nhận nợ, tuy nhiên các bên có thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng. Đến ngày 18/11/2018 là thời hạn trả nợ nhưng bà T, ông T1 và anh T2 không trả khoản nợ gốc và lãi cho bà H1, bà H1 đã có đòi nhiều lần nhưng không được, bà T và anh T2 hẹn sau khi bán ghe sẽ trả tiền nhưng sau khi bán ghe vẫn không trả nợ. Đến ngày 26/7/2020, bà H1 bị tai nạn giao thông qua đời. Ông H và anh K có nhiều lần đề nghị bà T, ông T1 và anh T2 trả nợ nhưng bị đơn không chịu trả nợ. Nay yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Hữu T2 phải liên đới trả lại số tiền nợ gốc là 248.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi theo lãi suất ngân hàng từ ngày 18/11/2011 đến ngày Tòa án xét xử tạm tính là:  $248.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\% \times 114 \text{ tháng} = 424.080.000 \text{ đồng}$ . Yêu cầu trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh K là nguyên đơn đồng thời là đại diện theo ủy quyền của ông H yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn T1 phải liên đới trả lại số tiền nợ gốc là 248.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày 18/11/2011 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, yêu cầu trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

*Bị đơn – bà Trần Thị T trình bày:*

Vào ngày 18/11/2011, bà có vay của bà Phạm Thị H1 số tiền 248.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng) để làm vốn mua bán khóm. Việc vay tiền có làm biên nhận do bà viết và ký tên vào biên nhận nợ, thỏa thuận miệng lãi suất vay là 3%/tháng, trả lãi hàng tháng. Việc bà H1 cho bà vay số tiền nói trên ông Huỳnh Văn H và anh Huỳnh Duy K hoàn toàn không biết, biên nhận nợ mà ông H, anh K khởi kiện bà hoàn toàn không đúng với biên nhận mà bà đã viết và giao cho bà H1 giữ, biên nhận này không phải chữ viết cũng như chữ ký của bà. Đồng thời việc bà vay tiền của bà H1 ông T1 và anh T2 cũng không biết và không có ký tên bảo lãnh trong giấy biên nhận mượn tiền. Sau khi vay tiền, bà có thực hiện nghĩa vụ đóng lãi hàng tháng cho bà H1 được 17 tháng, mỗi tháng tiền lãi là 7.200.000 đồng (Bảy triệu hai trăm nghìn đồng), đến tháng 06/2013 do làm ăn thua lỗ, thiếu nợ nhiều người nên ngưng không tiếp tục trả lãi cho bà H1 và có xin bà H1 được

trả dần vốn gốc mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) cho đến khi trả hết số tiền nợ gốc 248.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng). Kể từ tháng 7/2013 cho đến tháng 12/2019 là 79 tháng, bà đã trả cho bà H1 tổng nợ gốc là 237.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi bảy triệu đồng). Việc thỏa thuận ngưng trả lãi và trả dần nợ gốc bà có làm một tờ cam kết xin hứa trả nợ hàng tháng và giao tờ cam kết này cho bà H1 giữ, hàng tháng khi trả nợ cho bà H1, bà H1 đều có ghi vào sổ theo dõi và bà có ký tên vào sổ, sổ theo dõi này cũng do bà H1 cất giữ. Đến đầu năm 2020, do hoàn cảnh khó khăn nên bà không tiếp tục trả nợ cho bà H1. Sau khi bà H1 chết vì tai nạn giao thông, vào tháng 04/2021, anh K có đến yêu cầu bà trả lại số tiền 248.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng) nhưng bà không đồng ý vì hiện tại chỉ còn nợ lại bà H1 số tiền nợ gốc là 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng). Nay với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bà và ông T1, anh T2 liên đới trả nợ, bà không đồng ý vì nợ này là nợ cá nhân của bà, chỉ đồng ý trả cho ông H và anh K số tiền nợ gốc còn nợ lại là 11.000.000 đồng, nhưng xin trả dần mỗi tháng từ 1.000.000 đồng – 2.000.000 đồng (Một triệu đồng đến Hai triệu đồng) cho đến hết nợ.

*Bị đơn – ông Nguyễn Văn T1 trình bày:*

Việc vợ ông là bà Trần Thị T vay mượn tiền của bà Phạm Thị H1 ông hoàn toàn không biết và cũng không ký tên vào biên nhận nợ. Nay với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông không đồng ý vì thực tế số tiền 248.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng) là do bà T vay cá nhân của bà H1, không liên quan gì đến ông.

*Bị đơn – anh Nguyễn Hữu T2 trình bày:*

Việc vay mượn tiền giữa mẹ anh là bà T và bà H1, anh và ông T1 hoàn toàn không được biết, chỉ đến khi Tòa án gửi thông báo thụ lý vụ án cho gia đình thì mới biết sự việc. Nội dung biên nhận nợ mà nguyên đơn giao nộp cho Tòa án anh không thống nhất vì anh không mượn nợ và cũng không có ký tên vào giấy nhận nợ ngày 18/11/2011. Mục đích vay tiền để đóng ghe sắt cũng không đúng, vì khi đóng ghe là do cha anh là ông T1 đứng tên vay ngân hàng để vay tiền đóng ghe, anh cũng không hên bán ghe xong sẽ trả tiền cho bà H1 vì anh đã bán ghe sắt vào tháng 01/2018 âm lịch. Với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh không đồng ý, nguyên đơn khởi kiện số tiền bao nhiêu là kiện cá nhân bà T, anh có nghe bà T nói là đã trả nợ gốc hiện nay chỉ còn nợ lại số tiền là 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng). Nếu Tòa án buộc bà T phải trả lại số tiền 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng) cho nguyên đơn thì anh sẽ hỗ trợ bà T trả nợ vì là mẹ con. Ngoài ra anh yêu cầu nguyên đơn cung cấp giấy nợ do bà T viết, tờ cam kết trả dần nợ gốc hàng tháng và sổ theo dõi trả khoản nợ của bà T do bà H1 cất giữ để giao nộp cho Tòa án xem xét.

Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2021/DS-ST ngày 23/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ Điều 471, 473, 474 và Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 147, 186,

227, 266, 267, 271, 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm c Khoản 1 Điều 2; Điều 4, Điều 6 và Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Áp dụng Khoản 2 Điều 26; Điểm đ Điều 12 và Khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn H và anh Huỳnh Duy K.

Buộc bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn T1 phải liên đới trả cho ông Huỳnh Văn H và anh Huỳnh Duy K số tiền vốn và tiền lãi tổng cộng là 551.180.000 đồng (Năm trăm năm mươi một triệu một trăm tám mươi nghìn đồng). Thực hiện nghĩa vụ giao trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Huỳnh Văn H và anh Huỳnh Duy K có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn T1 chậm trả tiền thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/01/2022, bị đơn Trần Thị T, Nguyễn Văn T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận cho bà Trần Thị T trả cho ông Huỳnh Văn H và anh Huỳnh Văn Khang số tiền 11.000.000 đồng, xin trả dần mỗi tháng từ 1.000.000 – 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện theo ủy quyền của ông T1 trình bày: Tòa sơ thẩm buộc ông T1 liên đới trả nợ là không có cơ sở; Việc vay mượn tiền không có mặt ông T1, ông T1 cũng không sử dụng số tiền này và Tòa sơ thẩm đưa ông T1 là bị đơn là không đúng; Tòa sơ thẩm tính lãi từ lúc vay là sai, phải tính lãi từ ngày không trả vốn vay; Đề nghị Hội đồng xét xử xác định ông T1 không có liên quan và không có trách nhiệm trả nợ, đồng thời trưng cầu giám định tờ biên nhận nợ do nguyên đơn cung cấp.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng nội qui phòng xử án và thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng pháp luật. Về nội dung: Bà T cho rằng đã trả lãi rất nhiều và trả vốn được 237.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh, không được phía nguyên đơn thừa nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kháng cáo của bị đơn, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” là có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn Trần Thị T, Nguyễn Văn T1 kháng cáo bản án trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng theo qui định, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Đối với anh Nguyễn Hữu T2 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần để dự phiên tòa thẩm nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T2 theo qui định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự .

- Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông T1 đề nghị Tòa án phúc thẩm trung cầu giám định đối với tờ biên nhận ghi ngày 18/11/2011 của nguyên đơn cung cấp. Xét thấy, bà T không thừa nhận ký tên vào tờ biên nhận này, nhưng bà T thừa nhận vào ngày 18/11/2011 có vay của bà H1 số tiền 248.000.000 đồng với lãi suất 3%/ tháng. Như vậy, đây là sự kiện không cần phải chứng minh, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của đại diện theo ủy quyền của ông T1 đề nghị Tòa án phúc thẩm trung cầu giám định.

[2] Về nội dung: Tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, bà Phạm Thị H1, sinh năm 1962 bị tai nạn giao thông chết vào ngày 26/7/2020, không để lại di chúc. Bà H1 có chồng Huỳnh Văn H và con là Huỳnh Duy K, ngoài ra không còn người thừa kế nào khác. Ngày 18/11/2011, bà H1 có cho bà Trần Thị T vay số tiền 248.000.000 đồng, thời hạn vay 84 tháng. Sau khi bà H1 chết thì ông H và anh K (Chồng và con bà H1) khởi kiện bà T cùng chồng là Nguyễn Văn T1 phải trả 248.000.000 đồng vốn vay và tính lãi theo qui định của pháp luật từ lúc vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Bị đơn, bà Trần Thị T thừa nhận vào ngày 18/11/2011, bà có vay của bà Phạm Thị H1 số tiền 248.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng) để làm vốn mua bán khóm, bà có thực hiện nghĩa vụ đóng lãi hàng tháng cho bà H1 được 17 tháng, mỗi tháng tiền lãi là 7.200.000 đồng (Bảy triệu hai trăm nghìn đồng), đến tháng 06/2013 do làm ăn thua lỗ, thiếu nợ nhiều người nên ngưng không tiếp tục trả lãi cho bà H1 và có xin bà H1 được trả dần vốn gốc mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) cho đến khi trả hết số tiền nợ gốc 248.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng). Kể từ tháng 7/2013 cho đến tháng 12/2019 là 79 tháng, bà đã trả cho bà H1 tổng nợ gốc là 237.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi bảy triệu đồng). Nay chỉ đồng ý trả 11.000.000 đồng. Tòa án sơ thẩm xử buộc bà T cùng chồng (ông T1) trả nợ gốc và lãi là: 248.000.000 đồng + 303.180.000 đồng = 551.180.000 đồng (Năm trăm năm mươi một triệu một trăm tám mươi nghìn đồng)”. Bà T, ông T1 kháng cáo bản án đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận cho bà T trả cho ông H và anh K số tiền 11.000.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng.

[3] Xét đơn kháng cáo của bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn T1, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày 18/11/2011, bà T có vay của bà H1 số tiền 248.000.000 đồng là có thật. Nguyên đơn chứng minh bằng tờ biên nhận vay tiền (bút lục số 11), mặc dù bà T không thừa nhận chữ ký trong biên nhận là của bà nhưng Bà T thừa nhận có vay của bà H1 số tiền 248.000.000 đồng vào ngày 18/11/2011. Đây là sự việc không cần phải chứng minh theo qui định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với việc bà T trình bày, bà T có đóng lãi được 17 tháng, mỗi tháng 7.200.000 đồng và từ tháng 07/2013 thì bà T xin ngưng trả lãi đồng thời trả vốn mỗi tháng 3.000.000 đồng, tổng cộng trả được 79 tháng tương đương số tiền 237.000.000 đồng chỉ còn nợ lại 11.000.000 đồng. Xét thấy, bà T không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh mà cho rằng việc trả tiền thì bà H1 có ghi sổ do bà H1 giữ, ông H và anh K (người kế thừa quyền và nghĩa vụ) của bà H1 không thừa nhận, nên lời trình bày của bà T là không có cơ sở để chấp nhận.

[3.1] Đối với việc tính lãi suất, Tòa án sơ thẩm đã căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 1 của Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 09%/năm; Khoản 2 Điều 4 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để tính tiền lãi phát sinh của số tiền 248.000.000 đồng: Bà H1 và bà T giao giao kết hợp đồng là vào ngày 18/11/2011 thời hạn trả là ngày 18/11/2018. Như vậy, số tiền lãi được tính như sau:

+ Lãi trong hạn: (Từ ngày 18/11/2011 đến ngày 18/11/2018 là 84 tháng):  $248.000.000 \text{ đồng} \times 84 \text{ tháng} \times 1,125\% = 234.360.000 \text{ đồng}$  (Hai trăm ba mươi bốn triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

+ Lãi quá hạn (Từ ngày 19/11/2018 đến ngày 23/12/2021 làm tròn là 37 tháng):  $248.000.000 \text{ đồng} \times 37 \text{ tháng} \times 0,75\% = 68.820.000 \text{ đồng}$  (Sáu mươi tám triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng).

Tổng cộng số nợ lãi là:  $234.360.000 \text{ đồng} + 68.820.000 \text{ đồng} = 303.180.000 \text{ đồng}$  (Ba trăm lẻ ba triệu một trăm tám mươi nghìn đồng).

Xét thấy, bà T cho rằng có trả nợ lãi 17 tháng  $\times 7.200.000 \text{ đồng/tháng} = 122.400.000 \text{ đồng}$  nhưng không có chứng cứ gì chứng minh, nguyên đơn không thừa nhận, nên không có cơ sở xem xét để khấu trừ số tiền lãi bà T đã trả.

[3.2] Về trách nhiệm liên đới trả nợ, bà T trình bày việc vay tiền do một mình bà thực hiện, bà vay tiền để làm vốn mua bán khóm và xoay sở trong gia đình. Xét thấy, bà T và ông T1 là vợ chồng, tại thời điểm diễn ra giao dịch vay tài sản giữa bà H1 và bà T cho đến nay, thì bà T và ông T1 vẫn là vợ chồng. Mặc dù biên nhận nợ ngày 18/11/2011 ông T1 không có ký tên, không trực tiếp vay tiền, tuy nhiên, theo lời khai bà T thì vay tiền để mua bán khóm, tiền lợi nhuận từ mua bán khóm đều trang trải sinh hoạt, vun đắp chung cho gia đình nên ông T1 không thể không biết. Căn cứ quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định thì vợ chồng phải có trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên

thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà T và ông T1 cùng có trách nhiệm trả nợ là phù hợp.

[4] Từ những căn cứ phân tích như trên, bà T và ông T1 kháng cáo cũng không cung cấp thêm chứng cứ gì mới để chứng minh. Xét nội dung bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà T, ông T1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm theo qui định tại khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự .

[5] Ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo của bị đơn , đáng lẽ bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định. Tuy nhiên bị đơn là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bị đơn và hoàn lại cho bị đơn 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471, 473, 474 và Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26; Điểm đ Điều 12 và Khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Xử:**

**1.** Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn T1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 31/2021/DS-ST ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

**2.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn H và anh Huỳnh Duy K.

**2.1** Buộc bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn T1 phải liên đới trả cho ông Huỳnh Văn H và anh Huỳnh Duy K số tiền vốn và tiền lãi tổng cộng là 551.180.000 đồng (Năm trăm năm mươi một triệu một trăm tám mươi nghìn đồng). Thực hiện nghĩa vụ giao trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

**2.2** Kể từ ngày ông Huỳnh Văn H và anh Huỳnh Duy K có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn T1 chậm trả tiền thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tại thời điểm thanh toán.

**3.** Về án phí:

**3.1** Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn T1. Hoàn trả cho bà T, ông T1 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002906 ngày 05/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang.

**3.2** Hoàn trả cho ông Huỳnh Văn H và anh Huỳnh Duy K số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 15.440.000 đồng (Mười lăm triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 21000 ngày 22/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện T, TG;
- CCTHADS huyện T, TG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Trần Văn Đạt**